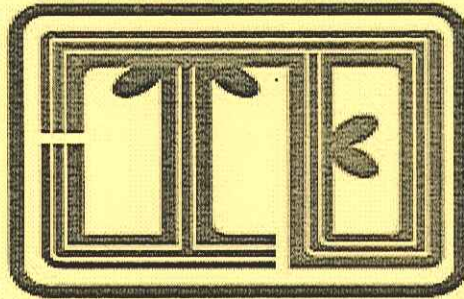


CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên

MST: 0900264799



Thuanduc Jsc.,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2019

Hưng Yên, năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	8 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695.647.753.077	633.798.966.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.963.373.347	11.470.227.513
1. Tiền	111		8.963.373.347	11.470.227.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.380.000.000	840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	1.380.000.000	840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.391.268.046	166.072.941.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	173.039.996.158	140.006.706.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24.827.895.442	20.842.658.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	3.523.376.446	5.223.576.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	461.513.808.201	438.678.037.565
1. Hàng tồn kho	141		461.513.808.201	438.678.037.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.399.303.483	16.737.760.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	945.134.150	658.485.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.454.169.333	16.079.274.936
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.357.403.169	252.432.459.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		333.549.343	688.092.731
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	333.549.343	688.092.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		237.882.668.891	215.018.477.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	235.206.333.281	207.658.416.935
- Nguyên giá	222		326.067.698.519	283.788.422.404
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90.861.365.238)	(76.130.005.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.630.497.306	7.308.307.506
- Nguyên giá	225		4.050.381.818	9.896.297.902
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.419.884.512)	(2.587.990.396)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.838.304	51.752.924
- Nguyên giá	228		143.200.000	143.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(97.361.696)	(91.447.076)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		356.267.588	356.267.588
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	356.267.588	356.267.588
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.500.000.000	33.680.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	33.500.000.000	33.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.284.917.347	2.689.621.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	1.284.917.347	2.689.621.935
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		969.005.156.246	886.231.426.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		645.269.324.454	582.338.445.705
I. Nợ ngắn hạn	310		597.129.109.573	548.944.684.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.038.685.017	50.442.833.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.822.938.504	12.735.630.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.360.107.905	14.106.234.773
4. Phải trả người lao động	314		7.972.377.576	7.014.005.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.878.027.471	2.499.482.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	491.056.973.100	462.146.497.925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		48.140.214.881	33.393.761.526
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		143.615.212	143.615.212
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47.996.599.669	33.250.146.314
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.735.831.792	303.892.980.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	323.735.831.792	303.892.980.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.735.831.792	53.892.980.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.892.980.486	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.842.851.306	36.087.754.538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		969.005.156.246	886.231.426.191

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2019

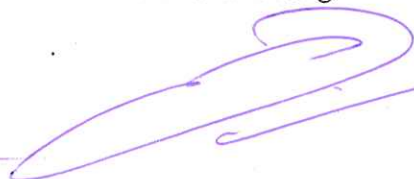
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nhường



Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019		Đơn vị tính: VND
			Kỳ này	Kỳ trước	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
					01/01/2019-30/06/2019 01/01/2018-30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	300.450.391.615	165.206.916.150	488.945.783.801
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300.450.391.615	165.206.916.150	488.945.783.801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	261.493.335.461	135.254.944.261	424.966.898.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.957.056.154	29.951.971.889	63.978.885.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	452.188.926	72.498.659	529.587.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.330.898.486	5.728.653.446	19.677.654.901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.302.033.009	5.399.074.085	19.288.855.059
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	4.154.789.112	3.648.516.638	8.310.796.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	5.473.587.653	6.350.328.268	11.465.622.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.449.969.829	14.296.972.196	25.054.399.276
11. Thu nhập khác	31	VI.6	489.825.991	490.508.612	925.675.672
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.099.948.520	275.835.801	1.163.697.622
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(610.122.529)	214.672.811	(238.021.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.839.847.300	14.511.645.007	24.816.377.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.778.220.015	2.866.395.128	4.973.526.020
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.061.627.285	11.645.249.879	19.842.851.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	602,47	465,81	794

Người lập biểu



Phạm Thị Nhưường

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hưng Yên, ngày 30 tháng 06 năm 2019




 Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		24.816.377.326	21.042.524.411
2. Điều chỉnh cho các khoản		32.717.235.653	20.578.764.776
+ Khấu hao tài sản cố định	02	13.569.168.505	9.332.428.886
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(137.849.962)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.937.949)	
+ Chi phí lãi vay	06	19.288.855.059	11.246.335.890
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.533.612.979	41.621.289.187
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(41.047.764.574)	44.850.484.191
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.835.770.636)	(67.929.992.405)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21.171.996.015	(24.774.847.430)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.118.055.739)	(1.182.698.956)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.288.855.059)	(11.246.335.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.747.022.451)	(81.165.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	187.900.000	386.547.856
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(186.000.000)	(135.500.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(13.329.959.465)	(18.492.218.482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(32.476.761.180)	(26.524.453.636)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác		(360.000.000)	(360.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.937.949	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(32.833.823.231)	(60.384.453.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	397.923.279.186	321.691.312.369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(352.973.198.314)	(267.426.860.152)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.293.152.342)	(2.279.378.988)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		43.656.928.530	51.985.073.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.506.854.166)	(26.891.598.889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.470.227.513	36.784.440.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.963.373.347	9.892.841.722

Người lập biểu


Phạm Thị Nhường

Kế toán trưởng


Lê Văn Quang

Hưng Yên, ngày 20 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc


CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐÔNG - T. HUNG YÊN

Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sản phẩm từ plastic và tái chế phế liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.020 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 715 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán

tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	1.141.354.750	1.129.494.694
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.822.018.597	10.340.732.819
Cộng	8.963.373.347	11.470.227.513

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (là Công ty liên kết). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901027871 ngày 22 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết số 26/04/2018/NQ-ĐHCEĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đầu tư thêm 3.500.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, tương đương 33,5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	112.095.152.290	-	85.040.041.570	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	41.302.170.760		11.136.473.260	
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	70.792.981.530		73.903.568.310	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý II/2019

Phải thu các khách hàng khác	60.944.843.868	-	54.966.664.658	-
JADIAZ GLOBAL, S.L.			10.545.201.822	
EVENPLAST SAS	4.329.177.198		5.159.022.534	
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	14.585.000.000			
Công ty TNHH TM Hạnh Liên			2.663.171.383	
B4U IMPORTADORA, EXP E COMERCIO DE SACOLASUID	730.019.054		2.439.890.170	
Công ty Cổ phần nhựa Trường An	4.170.244.500		4.598.244.500	
INTELIPAC LIMITED	6.625.479.210		1 011 370 206	
Công ty Cổ phần công nghiệp Tâm Thành	3.787.712.510		562.341.910	
LY ECO LIMITED	3.625.217.676		176.548.772	
Công ty Cổ phần Á Châu	2.464.000.000		1.540.000.000	
Công ty TNHH Toàn Gia	3.014.493.870		6.493.005.870	
Công ty TNHH Desu Việt Nam			4.201.250.000	
Các khách hàng khác	17.613.499.850		16.587.987.697	
Cộng	173.039.996.158	-	140.006.706.228	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các bên liên quan	11.603.066.584	-	4.334.255.435	-
Công ty Cổ Phần Thái Thuận Hưng	11.603.066.584		4.334.255.435	
Trả trước cho người bán khác	13.224.828.858		16.508.403.026	
Fivewood Trading Limited			360.653.760	
ACG MACHINERY LIMITED			10.847.340.000	
CHANGZHOUYONGMING MACHINERY MANUFACTURING CO			716.321.250	
Gettel High-Tech Materials Co.,Ltd	3.993.327.197			
Công ty Cổ phần thương mại V.F.B	321.428.000		276.328.000	
Các nhà cung cấp khác	8.910.073.661		4.307.760.016	
Cộng	24.827.895.442	-	20.842.658.461	-

5. PHẢI THU KHÁC

5a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Phải thu các bên liên quan	241.207.605	-	94.137.118	
Ngô Kim Dung - Tạm ứng			2.669.801	
Nguyễn Bá Đức - Tạm ứng	93.740.601		6.010.509	
Nguyễn Đức Hưng - Tạm ứng			30.000.000	
Nguyễn Kim Anh - Tạm ứng	147.467.004		55.456.808	
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	3.282.168.841	-	5.129.439.450	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	464.050.298		2.767.783.875	
- Tạm ứng	2.797.122.723		2.297.240.575	
- Phải thu khác	20.995.820		64.415.000	
Cộng	3.523.376.446	-	5.223.576.568	-

5b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	333.549.343		688.092.731	
- Ký cược, ký quỹ			207.443.500	
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tài sản cố định thuê tài chính	333.549.343		480.649.231	
Cộng	333.549.343	-	688.092.731	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	153.983.166.855		156.266.151.845	
- Công cụ dụng cụ	16.741.119.333		13.499.179.526	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	290.346.651.511		268.469.835.693	
- Hàng hóa	442.870.502		442.870.501	
Cộng	461.513.808.201	-	438.678.037.565	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê kho	592.866.514	507.152.228
Chi phí bảo hiểm	352.267.636	151.333.073
Cộng	945.134.150	658.485.301

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	222.083.462	1.442.790.266
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.062.833.885	1.062.833.885
Chi phí trả trước dài hạn khác		183.997.784
Cộng	1.284.917.347	2.689.621.935

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	48.816.620.733	199.330.954.154	34.439.546.752	1.201.300.765		283.788.422.404
Số tăng trong kỳ	-	37.678.334.077	4.637.436.363	-	-	42.315.770.440
- Tăng trong kỳ		31.770.217.993	4.637.436.363			36.407.654.356
- Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính		5.908.116.084				5.908.116.084
Số giảm trong kỳ	-	36.494.325	-	-	-	36.494.325
- Giảm khác		36.494.325				36.494.325
Số dư cuối kỳ	48.816.620.733	236.972.793.906	39.076.983.115	1.201.300.765	-	326.067.698.519
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.886	527.150.967		76.130.005.469
Số tăng trong kỳ	1.528.512.762	11.225.827.643	1.898.353.358	78.666.006	-	14.731.359.769
- Khấu hao trong kỳ	1.528.512.762	9.740.654.162	1.898.353.358	78.666.006		13.246.186.288
- Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính		1.485.173.481				1.485.173.481
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.586.686.084	61.209.923.937	14.458.938.244	605.816.973	-	90.861.365.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	35.758.447.411	149.346.857.860	21.878.961.866	674.149.798	-	207.658.416.935
Tại ngày cuối kỳ	34.229.934.649	175.762.869.969	24.618.044.871	595.483.792	-	235.206.333.281

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.843.116.083	3.053.181.819	9.896.297.902
Số tăng trong kỳ	-	997.199.999	997.199.999
- Tăng trong kỳ		62.200.000	62.200.000
- Phân loại lại TSCĐ		934.999.999	934.999.999
Số giảm trong kỳ	6.843.116.083	-	6.843.116.083
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	5.908.116.084		5.908.116.084
- Phân loại lại TSCĐ	934.999.999		934.999.999
Số dư cuối kỳ	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.983.596.216	604.394.180	2.587.990.396
Số tăng trong kỳ	77.916.669	815.490.332	893.407.001
- Khấu hao trong năm	77.916.669	195.709.943	273.626.612
- Phân loại lại TSCĐ		619.780.389	619.780.389
Số giảm trong kỳ	2.061.512.885	-	2.061.512.885
- Mang đi góp vốn			-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.441.642.496		1.441.642.496
- Phân loại lại TSCĐ	619.870.389		619.870.389
Số dư cuối kỳ	-	1.419.884.512	1.419.884.512
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.859.519.867	2.448.787.639	7.308.307.506
Tại ngày cuối kỳ	-	2.630.497.306	2.630.497.306

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	143.200.000	-	143.200.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143.200.000	-	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	91.447.076	-	91.447.076
Số tăng trong kỳ	5.914.620	-	5.914.620
- Khấu hao trong kỳ	5.914.620		5.914.620
Số dư cuối kỳ	97.361.696	-	97.361.696
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	51.752.924	-	51.752.924
Tại ngày cuối kỳ	45.838.304	-	45.838.304

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình xây dựng Nhà máy 2	356.267.588	356.267.588
Cộng	356.267.588	356.267.588

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp khác	70.038.685.017	50.442.833.895
- LG INTERNATIONAL CORP	2.530.660.262	5.696.234.824
- Công ty TNHH Khang Trang	1.066.570.107	1.764.185.370
- Công ty Cổ phần nhựa OPEC	15.112.045.375	
- Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	3.881.609.316	
- Guangxi Pingxiang intime international trade Co.,Ltd	2.598.093.391	
- RCCL COMMERCIAL COMPANY		2.258.169.825
- Công ty cổ phần Landmark Holding	10.687.446.000	7.657.608.500
- Công ty CP Thương mại và Dịch Vụ Lâm Anh		2.842.238.300
- LOTTE CHEMICAL CORPORATION		1.869.942.808
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	2.795.535.500	1.897.211.550
- Nhà cung cấp khác	31.366.725.066	26.457.242.718
Cộng	70.038.685.017	50.442.833.895

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước của các khách hàng khác	14.822.938.504	12.735.630.051
- ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	671.259.455	1.499.158.770
- PROGRESS LUV2PAK	3.191.802.993	870.494.997
- MR.PHUN TAINGLIM	1.365.997.930	1.311.503.770
- Các khách hàng khác	9.593.878.126	9.054.472.514
Cộng	14.822.938.504	12.735.630.051

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp		299.417.599	299.417.599		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.061.113.963	3.061.113.963		-
Thuế xuất, nhập khẩu		2.364.157	2.364.157		-
Thuế TNDN	14.066.163.265	4.973.526.020	7.747.022.451		11.292.666.834
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	432.234.577	404.985.014		67.321.071
Thuế tài nguyên		720.000	600.000		120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22.274.350	22.274.350		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.020.000	4.020.000		-
Cộng	14.106.234.773	8.795.670.666	11.541.797.534	-	11.360.107.905

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải trả các bên liên quan	1.878.027.471	172.142.308
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco		164.827.508
Ông Bùi Quang Sỹ		7.314.800
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.878.027.471	2.327.340.165
Kinh phí công đoàn	301.308.979	577.379.081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.007.086	89.055.311
Lương giữ lại	328.356.905	293.639.869
Phải trả hoàn ứng	215.785.444	321.420.452
Quỹ khen thưởng phúc lợi	451.752.406	175.785.452
Phải trả, phải nộp khác	574.816.651	870.060.000
Cộng	1.878.027.471	2.499.482.473

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Báo cáo tài chính
Quý II/2019
Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	491.056.973.100	491.056.973.100	383.176.825.831	354.266.350.656	462.146.497.925	462.146.497.925	462.146.497.925	462.146.497.925
- Vay Ngân hàng	480.568.855.021	480.568.855.021	383.176.825.831	343.735.349.841	441.127.379.031	441.127.379.031	441.127.379.031	441.127.379.031
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	199.318.836.426	199.318.836.426	148.167.758.579	138.328.878.325	189.479.956.172	189.479.956.172	189.479.956.172	189.479.956.172
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	46.695.499.257	46.695.499.257	39.455.482.241	88.778.053.061	96.018.070.077	96.018.070.077	96.018.070.077	96.018.070.077
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	94.045.456.930	94.045.456.930	74.751.326.336	10.581.580.093	29.875.710.687	29.875.710.687	29.875.710.687	29.875.710.687
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	118.129.168.769	118.129.168.769	98.361.385.420	88.551.270.665	108.319.054.014	108.319.054.014	108.319.054.014	108.319.054.014
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	22.379.893.639	22.379.893.639	22.440.873.255	17.495.567.697	17.434.588.081	17.434.588.081	17.434.588.081	17.434.588.081
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.007.331.715	10.007.331.715	-	9.237.848.473	19.245.180.188	19.245.180.188	19.245.180.188	19.245.180.188
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	6.316.892.694	6.316.892.694	-	4.069.892.925	10.386.785.619	10.386.785.619	10.386.785.619	10.386.785.619
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	1.035.981.498	1.035.981.498	-	1.035.439.470	2.071.420.968	2.071.420.968	2.071.420.968	2.071.420.968
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	1.671.414.591	1.671.414.591	-	3.148.623.330	4.820.037.921	4.820.037.921	4.820.037.921	4.820.037.921
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-

+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	983.042.932	983.042.932	983.892.748	1.966.935.680	1.966.935.680
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	480.786.364	480.786.364	1.293.152.342	1.773.938.706	1.773.938.706
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	812.365.970	812.365.970	812.365.970
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	480.786.364	480.786.364	480.786.372	961.572.736	961.572.736
Vay và nợ dài hạn	47.996.599.669	47.996.599.669	-	33.250.146.314	33.250.146.314
- Vay dài hạn	46.433.075.166	46.433.075.166	-	31.686.621.811	31.686.621.811
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	2.613.733.400	2.613.733.400	613.733.400	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	9.150.201.488	9.150.201.488	2.207.229.455	6.942.972.033	6.942.972.033
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	29.904.849.026	29.904.849.026	11.925.490.500	17.979.358.526	17.979.358.526
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	4.764.291.252	4.764.291.252	4.764.291.252	4.764.291.252	4.764.291.252
- Nợ thuê tài chính	1.563.524.503	1.563.524.503	-	1.563.524.503	1.563.524.503
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	1.563.524.503	1.563.524.503	1.563.524.503	1.563.524.503	1.563.524.503
Tổng cộng	539.053.572.769	539.053.572.769	397.923.279.186	495.396.644.239	495.396.644.239

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000			17.805.225.948	267.805.225.948
- Tăng trong năm					
- Lãi trong năm trước				36.087.754.538	36.087.754.538
- Giảm khác (nộp phạt)					
Số dư đầu kỳ nay	250.000.000.000			53.892.980.486	303.892.980.486
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				19.842.851.306	19.842.851.306
Số cuối kỳ	250.000.000.000			73.735.831.792	323.735.831.792

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đức Cường	103.342.340.000	103.342.340.000
Bà Ngô Kim Dung	16.338.000.000	16.338.000.000
Bà Bế Thị Tuyết	12.650.000.000	12.650.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	117.669.660.000	117.669.660.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	488.945.783.801	315.534.400.726
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.945.783.801	315.534.400.726
Doanh thu thuần	488.945.783.801	315.534.400.726

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	86.367.170.409	4.540.000.000
Bán hàng hóa, thành phẩm	86.367.170.409	4.540.000.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	1.104.700.000	142.400.000
Bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.104.700.000	142.400.000
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	77.689.355.200	-
Bán hàng hóa, thành phẩm	77.689.355.200	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.966.898.221	266.855.464.317
Cộng	424.966.898.221	266.855.464.317

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.937.949	2.381.075
Lãi do bán ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	524.321.763	358.100.383
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.328.041	
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	529.587.753	360.481.458

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.288.855.059	11.246.335.890
Chi phí tài chính khác		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	388.799.842	335.260.911
Cộng	19.677.654.901	11.581.596.801

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

5a. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	2.502.867.912	689.402.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.582.196	48.782.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.794.350.994	5.043.134.061
- Chi phí CCDC	672.031	9.060.712
- Chi phí khác bằng tiền	3.323.250	103.704.365
Cộng	8.310.796.383	5.894.084.104

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý II/2019

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
5b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	3.896.119.533	2.672.539.253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.831.914	1.377.442.965
- Chi phí đồ dùng văn phòng	145.064.707	300.092.857
- Thuế, phí, lệ phí	424.125.574	302.118.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.291.104.819	5.292.725.356
- Chi phí khác bằng tiền	699.376.226	1.045.118.535
Cộng	11.465.622.773	10.990.036.997
6. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền phạt nhân viên do vi phạm nội quy	410.450.934	632.642.514
Thu nhập khác	515.224.738	221.536.551
Cộng	925.675.672	854.179.065
7. CHI PHÍ KHÁC		
Thuế bị phạt, bị truy thu	51.252.774	4.631.346
Chi phí khác	1.112.444.848	380.723.273
Cộng	1.163.697.622	385.354.619
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.973.526.020	4.172.571.009
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.973.526.020	4.172.571.009
Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	24.816.377.326	21.042.524.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	51.252.774	(179.669.364)
Các khoản điều chỉnh tăng	51.252.774	4.631.346
- Thuế bị phạt, bị truy thu	51.252.774	4.631.346
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(184.300.710)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền cuối năm	-	(184.300.710)
Lợi nhuận chịu thuế	24.867.630.100	20.862.855.047
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.973.526.020	4.172.571.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	4.973.526.020	4.172.571.009
9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.842.851.306	16.869.953.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.842.851.306	16.869.953.402
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793,71	674,80
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.098.272.449	411.834.425.924
- Chi phí nhân công	27.113.325.072	22.843.998.473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.085.318.391	9.332.428.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.383.118.790	68.222.849.171
- Chi phí khác bằng tiền	2.184.537.134	1.450.940.931
Cộng	635.864.571.836	513.684.643.385

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và HĐQT	1.270.167.330	858.346.154

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên

Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Con gái Ông Nguyễn Đức Cường là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Ông Bùi Quang Sỹ là Giám đốc Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên

Ông Nguyễn Bá Đức là thành viên HĐQT công ty CP Thuận Đức và là Phó Giám đốc Công ty CP Thái Thuận Hưng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		
Mua nguyên vật liệu	41.872.833.726	6.263.440.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng		
Mua công cụ dụng cụ, gia công cơ khí, xây dựng.	3.790.699.121	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.13 và V.15.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,21	28,48
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,79	71,52
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,59	65,71
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	33,41	34,29
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,50	1,52
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,16	1,15
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,06	6,64
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,05	5,33
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,56	2,37
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,05	1,90
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	6,13	5,55

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2019





Phạm Thị Nhường

Lê Văn Quang

Nguyễn Đức Cường